

**BẢNG KÊ VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN BÁN HỒ SƠ,  
TIỀN ĐẶT TRƯỚC CHO TỪNG LÔ ĐẤT ĐẦU GIÁ.**  
**HĐ:.... = 11 thửa đất điểm dân cư mới số 2, khu dân cư Nhân Nghĩa phường  
 Nam Đồng, thành phố Hải Dương, (nay là tổ dân phố Nhân Nghĩa, phường  
 Nam Đồng, thành phố Hải Phòng)**

| STT              | Vị trí quy hoạch |                             | Giá khởi điểm dự kiến       |                       | Tiền hồ sơ<br>(đ/hồ sơ/lô đất) | Tiền đặt<br>trước<br>(đ/lô đất) |
|------------------|------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|
|                  | Lô đất           | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> ) | Thành tiền/lô đất     |                                |                                 |
| 1                | LK01             | 100                         | 17.500.000                  | 1.750.000.000         | 200.000                        | 350.000.000                     |
| 2                | LK02             | 100                         | 17.500.000                  | 1.750.000.000         | 200.000                        | 350.000.000                     |
| 3                | LK03             | 100                         | 17.500.000                  | 1.750.000.000         | 200.000                        | 350.000.000                     |
| 4                | LK04             | 100                         | 17.500.000                  | 1.750.000.000         | 200.000                        | 350.000.000                     |
| 5                | LK05             | 100                         | 17.500.000                  | 1.750.000.000         | 200.000                        | 350.000.000                     |
| 6                | LK06             | 100                         | 17.500.000                  | 1.750.000.000         | 200.000                        | 350.000.000                     |
| 7                | LK07             | 100                         | 17.500.000                  | 1.750.000.000         | 200.000                        | 350.000.000                     |
| 8                | LK08             | 100                         | 17.500.000                  | 1.750.000.000         | 200.000                        | 350.000.000                     |
| 9                | LK09             | 100                         | 17.500.000                  | 1.750.000.000         | 200.000                        | 350.000.000                     |
| 10               | LK10             | 100                         | 17.500.000                  | 1.750.000.000         | 200.000                        | 350.000.000                     |
| 11               | LK11             | 145.6                       | 17.500.000                  | 2.548.000.000         | 200.000                        | 509.600.000                     |
| <b>Tổng cộng</b> |                  | <b>1.145,60</b>             |                             | <b>20.048.000.000</b> |                                | <b>4.009.600.000</b>            |